

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55 /2025/QĐ-UBND ngày 19 / 12 /2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

A. NHÓM CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

1. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRÊN CÂY LÚA

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây lúa
2	Quy mô	<p>a. Đối với các mô hình/ điểm trình diễn sản xuất lúa chất lượng, ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp, ứng dụng phân hữu cơ nano, sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp</p> <ul style="list-style-type: none">- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 2 ha trên phạm vi 1 hộ- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 2 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ- Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 10 ha đến < 50 ha trên phạm vi nhiều hộ- Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 50 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ <p>b. Đối với mô hình/ điểm trình diễn sản xuất lúa giống, lúa lai, quy trình canh tác lúa theo hướng hữu cơ, Canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay</p> <ul style="list-style-type: none">- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến 1 ha trên phạm vi 1 hộ- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ- Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 10 ha đến < 20 ha trên phạm vi nhiều hộ- Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 20 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm, cấy...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none">- Thực hiện quy trình canh tác thâm canh tổng hợp theo: 1 phải 6 giảm, 1 phải 5 giảm, 3 giảm 3 tăng,... Sử dụng thuốc BVTV nguồn gốc sinh học- Thực hiện theo quy trình sản xuất lúa giống, sản xuất lúa lai, sản xuất lúa chất lượng, quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp

		- Thực hiện quy trình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc BVTV (và các chế phẩm khác) có nguồn gốc sinh học trong quản lý dịch hại
5	Thời gian thực hiện	4-6 tháng

Định mức giống, vật tư, thiết bị thiết yếu

Tính cho: 01ha

S T T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng							
			Sản xuất lúa giống	Sản xuất lúa chất lượng	Ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp	Sản xuất lúa lai	Ứng dụng phân hữu cơ nano	Sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp	Quy trình canh tác lúa theo hướng hữu cơ	Canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay
1	Giống (hạt) (SX lúa hữu cơ không sử dụng giống biến đổi gen)	kg	75	110	Lúa cao sản, nhóm B (trung mùa): 80 - 100 Lúa mùa: 60-70	Cây: 32 Sạ: 47	50	70 - 80	Lúa cao sản, nhóm B (trung mùa): 80 - 100 Lúa mùa: 60-70	Sạ lan: 80 kg Sạ hàng, sạ cụm: 60 kg
2	Vật tư									
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	115	90-101	115	0	80-100	0	90-100
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	88	60-72	88	0	40-60	0	50-60
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	90	60-81	102	0	30-40	0	30
	Phân hữu cơ (sinh)	kg	0	0	300	0	3.000	300 - 500	1.500 kg	

S T T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng							
			Sản xuất lúa giống	Sản xuất lúa chất lượng	Ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp	Sản xuất lúa lai	Ứng dụng phân hữu cơ nano	Sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp	Quy trình canh tác lúa theo hướng hữu cơ	Canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay
	thành phần chính là canxi $\geq 20\%$									
	Phân trung lượng thành phần Ca 21,45% - Mg 5,43%, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	kg								250 - 300
	Phân vi lượng thành phần Cu 15.000 ppm, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	kg								50 - 60
	Chế phẩm phân hủy rom rạ	kg	0	0	0	0	0	4	4	
	Thuốc trừ cỏ	lít	1	1	1	1	0	1	0	

S T T	Hạng mục	ĐVT	Số lượng								
			Sản xuất lúa giống	Sản xuất lúa chất lượng	Ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp	Sản xuất lúa lai	Ứng dụng phân hữu cơ nano	Sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp	Quy trình canh tác lúa theo hướng hữu cơ	Canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay	
	(phun khoáng, rãi phân) (Động cơ 2 thì, bình rãi 25 kg)										(5 ha /máy)
3.7	Ổng dây bay 30 m (Dây PE 7-8g/m, đục lỗ 10 mm@500m m)	cái									2 (1 ha 2 sọt)

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 145/QĐ-TT-CLT ngày 27/3/2025 của Cục Trồng trọt về việc Ban hành Quy trình và Sổ tay hướng dẫn “Quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long” và thực tế sản xuất tại địa phương.

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương.

+ Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 1 và 2 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

2. MÔ HÌNH / ĐIỂM TRÌNH DIỄN SẢN XUẤT BẮP (NGÔ) THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sản xuất bắp (ngô)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	4 -5 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đ V T	Yêu cầu					Ghi chú
			Hạt giống bắp lai	Bắp lai	Bắp sinh khối	Bắp lấy trái	Bắp rau	
1	Giống	kg	15-20	17	25-28	11-20	35-40	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	161	207	180	138-207	115	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)	kg	80	96	100	64-90	72	

4	Kali nguyên chất (K₂O)	kg	108	120	100	120-150	60	ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg			1.200	1.200	1.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Phân bón lá						2	
7	Chế phẩm sinh học	kg			16	16		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	2	2	3	2	1	
9	Thuốc trừ cỏ	lít	1	1		1		

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực trồng trọt- bảo vệ thực vật.

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015).

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

3. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG KHOAI MỠ, KHOAI MÔN (KHOAI SỢ), KHOAI LANG VÀ CỦ SẮN (CỦ ĐẬU) THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khoai mỡ, khoai môn (khoai sọ), khoai lang, củ sắn (củ đậu)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	4 - 6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Khoai lang	Khoai môn	Khoai mỡ	Sắn (củ đậu)
1	Giống					
	Giống cây lấy củ các loại	kg	1.300 - 1.400	1.300-1.400	3.000	25
		Lát	0	0	30.000	0
2	Vật tư					
	N	kg	60	140-230	154-180	228
	P ₂ O ₅	kg	56 - 60	90-160	105-216	310
	K ₂ O	kg	120	180-240	102-128	120
	Vôi bột	kg	0	0	300	500
	Phân hữu cơ sinh học	kg	0	0	2.000	1.000
	Thuốc BVTV	kg/lít	2	3	3	8

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

4. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG ĐẬU PHÒNG THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu phòng
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	kg	240	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)	kg	96	
4	Kali nguyên chất (K₂O)	kg	120	

				clorua, DAP, NPK,...)
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Chế phẩm sinh học	kg	16	
7	Vôi	kg	500	
8	Thuốc BVTV	kg	5	

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông;*

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

+ *Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

5. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG ĐẬU XANH, ĐẬU ĐỎ, ĐẬU ĐEN VÀ ĐẬU NÀNH THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu xanh, đậu đỏ, đậu đen và đậu nành
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ

		- Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Đậu nành (đậu tương)	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ,...
1	Giống			
	Giống đậu các loại	kg	65-70	27 – 30
2	Vật tư			
	N	kg	46	46
	P ₂ O ₅	kg	56-64	64
	K ₂ O	kg	60	60
	Thuốc BVTV	kg /lít	2	2

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.*

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015)*

+ *Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

+ *Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

B. NHÓM CÂY RAU

6. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG RAU ĂN LÁ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (cải xanh, cải ăn lá các loại, dền, mỏng toi, rau muống, xà lách xoong, tần ô (cải cúc), bông cải, và các loại rau ăn lá khác)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư**a. Rau trồng trên cạn***Tính cho: 01 ha*

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng								
			Bông cải	Cải bẹ	Tần ô (cải cúc)	Cải xanh và cải ăn lá các loại	Rau dền	Mỏng toi	Rau muống	Xà lách xoong (hom giống)	Rau má (cây giống hoặc hạt giống)
1	Giống										
	Hạt giống	kg	0,3	0,55	30	6-10	3-15	20-25	50	0	0,5
	Hom giống	Hom	0	0	0	0	0	0	0	2.000	Cây giống: 2.500 kg
2	Vật tư										
	N	kg	120	69	50	35	138	138	138	100	27,6
	P ₂ O ₅	kg	60	45	70 - 74	25	74	74	74	90	19,2
	K ₂ O	kg	120	78	50	45	50	50	50	40	54
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	1.500	2.000	1.500	1.500	1.500	1.500	2.000	1.500
	Phân bón lá	lít	3	2	2	2	2	2	2	2	0
	Thuốc BVTV	Kg/lít	3	2	3	2	2	2	2	3	2
	Trichoderma	kg	16	16	16	16	16	16	16	16	0
	Bẫy côn trùng	Cái	0	0	0	0	0	0	0	0	≥100

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông Trung ương.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương.

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_ NXB Nông nghiệp 2008

+ Kỹ thuật trồng cải xà lách xoong, ThS Trần Thị Ba- Đại học Cần Thơ

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

b. Rau trồng dưới nước

Tính cho: 01 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Rau muống nước	Rau nhút	Kèo nèo	Sen lấy nõg
1	Giống					
	Giống rau trồng dưới nước	kg	1.000	1.200	0	0
		Cây	0	0	1.000.000	2.000 - 2.500
2	Vật tư					
	N	kg	92	41	100	99
	P ₂ O ₅	kg	38	46	180	106
	K ₂ O	kg	36	0	75	77

1	Giống						
	Hạt giống	kg	30	6	15 - 30	20 - 25	50
2	Vật tư						
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Phân bón lá hữu cơ	L(lít)	3	3	3	3	3
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	250	250	250	250
	P ₂ O ₅	kg	56	56	56	56	56
	K ₂ O	kg	18	18	18	18	18
	Chất điều hòa pH đất (vôi bột hoặc Dolomit)	kg	700	700	700	700	700
	Trichoderma	kg	30	30	30	30	30
	Thuốc BVTV	kg/lít	3	3	3	3	3
	Bẫy côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	20	20	20	20	20
	Xử lý phế phụ phẩm	đồng	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương.

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương.

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_ NXB Nông nghiệp 2008.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

8. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN ỨNG DỤNG PHÂN HỮU CƠ NANO TRONG SẢN XUẤT BÔNG CẢI VÀ CẢI ĂN LÁ CÁC LOẠI AN TOÀN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cải xanh ăn lá các loại, bông cải
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng phân hữu cơ nano, thuốc BVTV sinh học
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Bông cải	Cải ăn lá các loại
1	Giống			
	Hạt giống	gram	400	6.000
	Cây giống	Cây	33.000	0
2	Vật tư			
	Phân hữu cơ sinh học			
	- Sản xuất vụ thứ nhất	kg	3.000	1.500
	- Sản xuất vụ thứ hai	kg	2.500	1.000
	- Sản xuất vụ thứ ba	kg	2.000	500
	Phân hữu cơ Nano	gram	25	25
	Thuốc sâu sinh học	kg /lít	4	3
	Thuốc trừ bệnh sinh học	kg /lít	2	2

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương)

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

9. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG RAU ĂN QUẢ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bí xanh, bí đỏ, dưa leo, khổ qua, bầu - mướp các loại, đậu tương rau, đậu cove, đậu đũa, đậu bắp, cà tím, ớt, cà chua, cà pháo, cà phôi, dưa hấu và các loại rau ăn quả khác)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3-6 tháng

Định mức giống, vật tư

a. Nhóm đậu rau các loại (đậu tương rau, đậu cove, đậu đũa, đậu bắp,.....)

Tính cho: 01 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
------------	-----------------	------------	-----------------

			Đậu tương rau	Đậu cô ve	Đậu đũa	Đậu bắp
1	Giống					
	Giống rau các loại	kg	80-100	10-45	40-45	8-45
2	Vật tư	kg				
	N	kg	46	110-130	110-140	100-120
	P ₂ O ₅	kg	56	50-80	50-70	90-120
	K ₂ O	kg	60	110-130	90-120	60-120
	Phân hữu cơ vi sinh	Tân	0	1,5-2	2-2,5	1,2-1,5
	Vôi bột	kg	0	400-500	450-500	0
	Thuốc xử lý đất	kg	0	10-20	10-15	10-20
	Chế phẩm sinh học	kg /lít	0	3-6	30-60	30-60
	Thuốc BVTV	kg /lít	3	8-15	7-10	10-20

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương.*

+ *Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.*

+ *Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_NXB Nông nghiệp 2008*

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

+ *Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

+ *Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

b. Nhóm cà các loại (cà chua, cà tím, cà pháo, cà phôi,...)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		
			Cà chua		Cà tím, cà pháo, cà phôi và các loại cà khác
			Sản xuất	Ứng dụng giá thể	
1	Giống				
	Hạt giống	gram	225	22.000-23.000 hạt	300-400
	Cây giống	Cây	32.000		22.000
2	Vật tư				
	Giá thể				
	Xơ dừa	Tấn	0	35	0
	Hỗn hợp đất	m ³	0	66	0
	N	kg	115	190	300
	P₂O₅	kg	96	190	100-150
	K₂O	kg	180	190	140-150
	MgSO₄	kg	0	400	0
	Ca(NO₃)₂	kg	0	50	0
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	0	1.500-2.000
	Phân bón lá	kg	3	0	0
	Vôi bột	kg	0	0	1.000-1.200
	Thuốc xử lý đất	kg	0	0	08-10
	Bánh dầu	kg	0	0	400-500
	Chế phẩm sinh học	kg /lít	0	0	30-60
	Thuốc BVTV	kg /lít	5	0	4-8
	Thuốc BVTV sinh học	lít	0	3	0

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương.

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_NXB Nông nghiệp 2008

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

c. Nhóm ớt, bầu bí dưa (ớt, bầu, mướp, bí xanh, bí đỏ, khổ qua, dưa hấu, dưa leo,....)

Tính cho: 01 ha

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng							
			Ớt	Dưa hấu	Dưa leo		Khổ qua	Bí xanh	Bí đỏ	Bầu, mướp các loại
					Sản xuất	Ứng dụng giá thể				
1.	Hạt giống	kg	0,35-0,4	0,5 - 0,6	1	22.000 - 23.000 hạt	1-2,5	0,9-1	6	Bầu: 0,5-0,8 Mướp hương: 0,5 - 0,8 Mướp khía: 0,8 - 3
2	Vật tư									
	Giá thể									
	Xơ dừa	Tấn	0	0	0	30	0	0	0	0
	Hỗn hợp đất	m ³	0	0	0	100	0	0	0	0
	N	kg	138-140	115-120	120	135	120	138-140	115	138-200
	P ₂ O ₅	kg	45-48	110-120	90	125	90	60-64	88-90	64-110
	K ₂ O	kg	240	180	120	135	120	210	100-102	120-210
	MgSO ₄	kg	0	0	0	100	0	0	0	0
	Ca(NO ₃) ₂	kg	0	0	0	50	0	0	0	0
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	2.000	2.000	0	2.000	2.000	1.500	2.000

	Phân bón lá	lít	2	2	3	0	3	1,5	2	0
	Thuốc BVTV	kg /lít	3	3	3	0	3	3	2	2
	Thuốc BVTV sinh học	lít	0	0	0	3	0	0	0	0

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương.

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_NXB Nông nghiệp 2008

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

10. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG RAU ĂN QUẢ THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa leo, khổ qua, mướp, đậu các loại, ớt, cà tím, cà chua, dưa hấu và các loại rau ăn quả khác)

Bẫy côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	30	30	30	30	30	30	30
Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đồng	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_NXB Nông nghiệp 2008

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

11. MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM CÂY GIỐNG RAU ĂN QUẢ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả các loại
2	Quy mô	1 cá nhân/tổ chức
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Gieo ươm cây con trên giá thể trong nhà lưới Kỹ thuật ghép nêm(đối với MH vườn ươm cây ghép)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây giống phát triển tốt, tỷ lệ sống $\geq 90\%$ Cây ghép phát triển tốt, tỷ lệ sống $\geq 80\%$ (đối với MH vườn ươm cây ghép)
5	Thời gian thực hiện	2 - 3 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1.000 m²*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hạt giống (cà chua,...)	kg	1,3	- Giống nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Hạt giống gốc ghép (cà tím, cà chua,...)	kg	1,5 - 2,2	- Hạt giống gốc ghép chỉ áp dụng đối với mô hình ươm cây ghép. Số lượng hạt giống gốc ghép tùy từng loại cây
3	Lân Super	kg	50	
4	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	250	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
5	Giá thể	kg	2.500	
6	Khay gieo hạt	kg	2.500	
7	Dây ghép (ống nối)	kg	12,5	Chỉ áp dụng khi thực hiện MH ươm cây ghép
8	Phân bón lá	1.000 đồng	300	
9	Thuốc BVTV	1.000 đồng	100	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 7 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

12. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG RAU GIA VỊ THEO GAP**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau gia vị (húng cây, húng lũi, quế, rau ôm, ngò gai, hành, hẹ,...)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ

		- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	3 - 6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	+ Hạt giống			
	Ngò gai	kg	40	
	Hành lá	kg	6	
	Các loại rau gia vị khác	kg	3-5	
	+ Hom giống			
	Hành, hẹ	kg	3.200	
	Húng cây, húng lũi	kg	3.000	
2	Đạm nguyên chất (N)			Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Đối với hành, hẹ	kg	160	
	Đối với húng lũi, húng cây	kg	100	
	Đối với các rau gia vị khác	kg	30	
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)			
	Đối với hành, hẹ	kg	100	
	Đối với húng lũi, húng cây	kg	90	
	Đối với các rau gia vị khác	kg	18	
4	Kali nguyên chất (K₂O)			
	Đối với hành, hẹ, húng lũi, húng cây	kg	40	
	Đối với các rau gia vị khác	kg	54	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Phân bón lá	đồng	500.000	
7	Nấm Trichoderma	kg	16	
8	Thuốc BVTV	1.000 đồng	500	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

13. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG RAU GIA VỊ THEO HƯỚNG HỮU CƠ.

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hành lá, họ và các loại rau gia vị khác
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình theo hướng hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	4 - 6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		Ghi chú
			Hành lá, họ	Các loại rau gia vị khác	
1	Giống				

	Hạt giống	kg	6	0,7	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Hoặc hom giống	kg	3.200		
2	Vật tư phân bón				
	Phân hữu cơ sinh học/ vi sinh	kg	1.500 - 3.000	3.000	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3		
	Phân bón gốc hữu cơ/bánh dầu	kg	250		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	0		
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56		Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	75		Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
	Chất điều hòa pH đất	kg	300		Vôi bột hoặc Dolomit
3	Thuốc BVTV				
	Thuốc xử lý đất	kg	0		
	Thuốc BVTV	kg/lít	-		
	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	5 - 35	2	
	Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	chiếc	20	100	
	Xử lý phụ phẩm	1.000 đồng	2.000	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

14. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH THIÊN LÝ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thiên lý
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
Mô hình trồng mới				
1	Hom giống	hom	600	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	360	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân,
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	495	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270	

5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.600	kali clorua, DAP, NPK,...) Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
3	Nấm Trichoderma	kg	16	
7	Thuốc BVTV	1.000 đồng	1.000	
Mô hình thâm canh				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	390	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	525	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	290	
4	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.600	
5	Nấm Trichoderma	kg	16	
6	Thuốc BVTV	1.000 đồng	1.000	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

15. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRÒN BẮP CÁI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bắp cải
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 25 tấn/ha/vụ
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	0,3	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500	
6	Phân bón lá	1.000 đồng	1.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
7	Nấm Trichoderma	kg	16	
8	Thuốc BVTV	1.000 đồng	1.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

16. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN SẢN XUẤT MĂNG TÂY THEO HƯỚNG HỮU CƠ**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng tây
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng/năm

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú	
Năm thứ nhất					
1	Hạt giống	hạt	18.500	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN	
	Hạt giống trồng dặm	hạt	3.500		
2	Vật tư làm giàn				
	- Cọc	cây	1.200	Không hỗ trợ cột bê tông	
	- Sợi dây cước PE	kg	160		
	- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	- Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...) - Phân hữu cơ sinh học/ vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000		
7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10		
Từ năm thứ hai trở đi					
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	300-345		
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		

3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325	bón đố
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750	
6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

17. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH ĐIỂN TRÔNG CỬ CẢI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Củ cải
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	1,5 - 25	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80 - 228	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)	kg	80 - 310	
4	Kali nguyên chất (K₂O)	kg	120	
5	Vôi bột	kg	500	
6	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.000 - 2.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
7	Thuốc BVTV	kg/lit	8	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HĐ-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

18. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG GÁC THEO GAP**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gác
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ

		- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (giâm trong bầu bằng hom)	cây	400	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Vật tư			
	Cột bê tông	cột	800	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	30 - 32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	
	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Thuốc BVTV	kg	8	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

19. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG GỪNG THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gừng
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (củ giống)	kg	1.300 - 2.500	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Vật tư phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	83 - 138	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	83 - 96	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	42 - 120	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000 - 3.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Vôi	kg	500 - 1.000	

	Chế phẩm sinh học	kg	16	
3	Thuốc BVTV	kg/lít	4	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

20. MÔ HÌNH TRỒNG RAU THỦY CANH VÀ BÁN THỦY CANH

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (xà lách: Lollo Rosso, Lollo Bionda... rau cải, rau muống, rau dền, rau ăn lá khác). Rau ăn trái: dưa lưới, dưa leo, cà chua,.....
2	Quy mô	Diện tích thực hiện tối thiểu 10 m ² /1 hộ dân/1 mô hình
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trong hệ thống thủy canh và bán thủy canh. Áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	3 - 6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10 m²

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	1	Tùy loại hạt giống khác nhau mà chi theo thực tế

2	Giá thể trồng			
	Xơ dừa	kg	60-400	- Rau ăn lá 60kg - Rau ăn trái: 400kg
	Hoặc mút xốp	tám	4	Chỉ áp dụng đối với rau ăn lá
	Hoặc viên nén	viên	300	
3	Dinh dưỡng thủy canh			
	Rau ăn lá	Lít (kg)	6	Dạng lỏng hoặc bột (Đạt tiêu chuẩn, được phép lưu hành)
	Rau ăn trái	Lít (kg)	12	
4	Khung giàn, mái che, thùng, khay, rọ, dụng cụ trồng, chậu trồng tự động,...	Bộ	1	
5	Bút đo pH	Cái	01	
6	Bút đo EC	Cái	01	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 11 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

21. MÔ HÌNH TRỒNG RAU MẦM

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau muống, họ cải (cải xanh, cải thìa, súp lơ, cải xoong, củ cải trắng, cải bẹ xanh...); họ đậu (đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ, đậu nành, ...), ...
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 10 m ² đến dưới 1.000 m ² - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ với diện tích từ 1.000 m ² trở lên

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng rau mầm trong khay xốp hoặc nhựa, sử dụng giá thể chuyên dùng hoặc giá thể tự tạo được xử lý đúng quy trình. Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	2 tháng (thực hiện ít nhất 2 vụ trồng rau mầm)

Định mức giống, vật tư

Tính cho: mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	
			Quy mô 10m ²	Quy mô 1.000 m ²
1	Giống	kg	8,2	300 -350
2	Khay	cái	84	6.000 (40 x 50 x 7cm)
3	Kệ	cái	03 (dài 3 m, cao 1,5 m)	80
4	Giá thể xơ dừa (đã xử lý)	kg	50	
5	Giá thể (đất)	kg	0	12.000
6	Khăn giấy	cái	0	12.000
7	Bìa cát tông	cái	0	12.000
8	Hệ thống phun sương			
	Ống cấp 1	m	15	
	Ống cấp 2	m	60	
	Co giảm	cái	6	
	Béc phun	cái	30	
	Máy phun sương	cái	01	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 10 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

C. NHÓM CÁC LOẠI NẤM

22. ĐIỂM TRÌNH DIỄN SẢN XUẤT CÁC LOẠI NẤM (MỠ, SÒ, MỘC NHỈ, HƯƠNG, LINH CHI VÀ BÀO NGƯ (Tự sản xuất bịch phôi)

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mỡ, sò, mộc nhĩ, hương, linh chi và bào ngư
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên một hộ với quy mô từ 1 đến dưới 3 tấn nguyên liệu - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 3 – 10 tấn nguyên liệu. Quy mô thực hiện/hộ: tối thiểu 1 tấn và tối đa 3 tấn nguyên liệu
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Nấm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 tấn nguyên liệu*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu số lượng					
			Nấm mỡ	Nấm sò	Mộc nhĩ	Nấm hương	Linh chi	Bào ngư
1	Giống	kg	18	45	0	5	0	45
		Que	0	0	1.500	0	0	0
		Chai	0	0	0	0	30	0
2	Nguyên liệu	kg	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
3	N; S; P₂O₅	kg	7;5;5	0	0	0	0	0
4	Bột nhẹ	kg	30	0	0	0	0	0
5	Túi PE	kg	0	6 (30x45 cm)	8 (19x3 8 cm)	8 (25x3 5 cm)	8 (25x3 5 cm)	6 (30x4 5 cm)
6	Nút, bông, chun,...	kg	0	6	8	8	8	6
7	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đồng	0	1.000	1.500	2.000	2.000	1.000
9	Cám và phụ gia	1.000 đồng	0	0	0	360	360	0

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh).

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 8 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

23. MÔ HÌNH TRỒNG NẤM RƠM NGOÀI TRỜI

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên một hộ với quy mô từ 1 đến dưới 3 tấn nguyên liệu - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 3 – 10 tấn nguyên liệu. Quy mô thực hiện/hộ: tối thiểu 1 tấn và tối đa 3 tấn nguyên liệu
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Meo giống: sợi tơ nấm màu trắng trong, mở nắp bịch có mùi tương tự như nấm rơm. Tơ nấm phát triển đều khắp mặt trong bịch meo - Nấm rơm: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 tấn nguyên liệu*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Meo giống	Bịch	200	
2	Nguyên liệu (rơm)	kg	1.000	1 cuộn rơm nguyên liệu cuộn bằng máy \geq 12kg
3	Dinh dưỡng bổ sung	lít	3	
4	Vôi bột	kg	70	
5	Nilon trong	kg	50	
6	Lưới mảnh mảnh	mét	200	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 8 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

24. ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG NẤM RƠM TRONG NHÀ AN TOÀN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích nhà trồng từ 24 m ² đến dưới 80 m ² - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích nhà trồng từ 80m ² - 400m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 24 m ² , tối đa 80 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Meo giống: sợi tơ nấm màu trắng trong, mở nắp bịch có mùi tương tự như nấm rơm. Tơ nấm phát triển đều khắp mặt trong bịch meo - Nấm rơm: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 24 m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Meo giống	bịch	200	
2	Nguyên liệu	kg	1.500	1 cuộn rơm nguyên liệu cuộn bằng máy \geq 12kg
3	Giàn kệ, dụng cụ, hệ thống tưới, máy bơm,	đồng	10.000.000	
4	Dinh dưỡng bổ sung	lít	3	
5	Vôi bột	kg	70	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 9 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

25. MÔ HÌNH TRỒNG NẤM BÀO NGƯ, MỘC NHĨ, LINH CHI,... TRONG NHÀ (Trồng nấm từ bịch phân có sẵn)

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư, nấm mộc nhĩ, nấm linh chi,...
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 24 m ² đến dưới 80 m ² - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 80m ² – 400m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 24 m ² , tối đa 80 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật về meo giống	Túi phôi nặng ≥ 1kg Nấm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 20 m²*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	3.000	
2	Giàn kệ, dụng cụ,...	đồng	2.000.000	
3	Hệ thống tưới, máy bơm,...	đồng	4.000.000	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 9 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

D. NHÓM HOA, KIỂNG**26. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG MAI KIỂNG, VƯỜN ƯƠM MAI GHEP****Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mai, vườn ươm mai ghép
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ

		- Diêm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 6.000 - 7.000 cây/ha, khi cây đạt 03 năm tuổi (năm thứ tư) di chuyển trồng trong chậu để nâng cao giá trị. Vườn ươm mai ghép: mật độ 40.000 gốc/ha
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng/năm

Định mức giống, vật tư

a. Trồng mai kiểng

Tính cho 10.000 m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
I Năm thứ nhất				
1	Giống	cây	6.300 - 7.350	Chiều cao cây 10-20 cm. Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 05% hao hụt.
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$ - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$
3	Vôi	kg	2.000	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂
4	Đạm (N)	kg	123	Đạm, lân nguyên chất. Tương đương Urê 150 kg,
5	Lân (P ₂ O ₅)	kg	234	Lân super 600 kg, DAP 300 kg
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/ kg	6,0 - 13,5	Sinh học, hóa học
II Năm thứ hai, ba				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$
2	Đạm (N)	kg	328	Đạm, lân nguyên chất. Tương đương Urê 400 kg,
3	Lân (P ₂ O ₅)	kg	576	Lân super 1.300 kg, DAP 800 kg
4	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/ kg	15	Sinh học, hóa học
III Năm thứ tư				
a Đối với 90% cây ngoài đồng				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	13.500	QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$ - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$
2	Đạm (N)	kg	347	Đạm, lân, kali nguyên chất. Tương đương Lân

3	Lân (P_2O_5)	kg	877	super 1.350 kg, NPK 16-16-8 là 900 kg, DAP
4	Kali (K_2O)	kg	72	1.125 kg
5	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/ kg	15	Sinh học, hóa học
b Chăm sóc 10% số cây trồng chậu				
1	Giá thể	m^3	09	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	- QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$ - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$
3	Đạm (N)	kg	39	Đạm, lân, kali nguyên chất. Tương đương lân super 150 kg, NPK 16-16-8 là 100 kg, DAP 125 kg
4	Lân (P_2O_5)	kg	98	
5	Kali (K_2O)	kg	08	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	02	Sinh học, hóa học
7	Chậu	cái	600 - 700	Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương. Đường kính ≥ 50 cm
8	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

b. Vườn ương mai ghép

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Gốc ghép	cây	40.000	
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng...)	kg	3.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
3	Vôi	kg	2.000	
4	Đạm (N)	kg	120	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra
5	Lân (P_2O_5)	kg	96	

6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
7	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/ kg	6	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

27. ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG LAN DENDROBIUM, RHYNCHOTYLIS (NGỌC ĐIỂM), PHALAEENOPSISIC (HỒ ĐIỆP) VÀ LAN ĐA THÂN KHÁC

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọcđiểm), <i>Phalaenopsisic</i> (Hồ điệp) và lan đa thân khác.
2	Quy mô	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: diện tích thực hiện 300 - 1.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Năm 1			
1.1	Giống	cây	10.000 - 25.000	- Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm - Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp
1.2	Vật tư			
	Phân bón vô cơ/NPK	kg	6 - 10	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	06	Sinh học, hóa học
	Vitamin B1	lít	30 - 60	

	Phân cá	lít	40 - 60	
	Phân bón lá	lít	40 - 60	
	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh)	kg/lít	06 - 19,2	
	Chậu	cái	10.000 - 25.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương
	Giá thể	kg	1.000 - 3.000	Than, vỏ dừa, vỏ trấu vớt mụn dừa, viên đất nung, khác
1.3	Nhà lưới	m ²	1.000	- Chiều cao nhà \geq 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che
1.4	Hệ thống tưới			
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01	
1.5	Giàn để chậu	m	480 - 590	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m Làm bằng sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương
1.6	Vĩ để chậu	cái	670 - 1.875	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ Bằng nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương
1.7	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Hệ số diện tích màng và diện tích đất và 1,2-1,5 Bằng nhựa, vật liệu khác tương đương
1.8	Bình phun thuốc	cái	01	
2	Năm 2			
2.1	Phân bón vô cơ/NPK	kg	8 - 10	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
2.2	Vitamin B1	lít	30 - 60	
2.3	Phân cá	lít	40 - 60	
2.4	Phân bón lá	lít	40 - 60	
2.5	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh)	kg/lít	9,6 - 19,2	
3	Năm 3			
3.1	Phân bón vô cơ/NPK	kg	8 - 10	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3.2	Vitamin B1	lít	30 - 60	
3.3	Phân cá	lít	40 - 60	
3.4	Phân bón lá	lít	40 - 60	
3.5	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh)	kg/lít	9,6 - 19,2	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 14 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

28. ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG LAN MOKARA VÀ LAN ĐƠN THÂN KHÁC

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan Mokara, lan đơn thân khác và các dòng địa lan.
2	Quy mô	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: diện tích thực hiện 300 - 1.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa $\geq 70\%$ năm thứ nhất.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Năm 1			
1.1	Giống			
	Trồng mới	cây	4.000 - 6.500	
	Trồng dặm	cây	1.950	
1.2	Vật tư			
	Phân bón vô cơ/NPK	kg	6 - 100	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
	Vitamin B1	lít	30 - 60	
	Phân cá	lít	40 - 60	
	Phân bón lá	lít	40 - 60	
	Vôi bột	kg	150 - 200	
	Thuốc kích thích ra rễ	lít	10,8	
	Thuốc xử lý đất	kg	8 - 10	

	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh)	Kg/lít	6 - 24	
	Giá thể	m ³	60	Cát, xơ dừa, vỏ đậu, vỏ trấu....
		kg	3.000	
	Nẹp cây	m	90.000	
	Cọc đỡ cây	cọc	4.000 - 10.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương
	Luống trồng	m ²	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương
	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu tương đương.
1.3	Nhà lưới	nhà	1	- Chiều cao nhà \geq 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che
1.4	Hệ thống tưới			
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01	
1.5	Bình phun thuốc	cái	01	
2	Năm 2			
2.1	Phân bón vô cơ/NPK	kg	80 - 100	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
2.2	Vitamin B1	lít	30 - 60	
2.3	Phân cá	lít	40 - 60	
2.4	Phân bón lá	lít	40 - 60	
2.5	Thuốc kích thích ra rễ	lít	10,8	
2.6	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh)	kg/lít	16,6 - 25	
2.7	Nẹp cây	m	90.000	
2.8	Cọc đỡ cây	cọc	10.000	
3	Năm 3			
3.1	Phân bón vô cơ/NPK	kg	80 - 100	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3.2	Vitamin B1	lít	30 - 60	
3.3	Phân cá	lít	40 - 60	
3.4	Phân bón lá	lít	40 - 60	
3.5	Thuốc kích thích ra rễ	lít	10,8	
3.6	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh)	kg/lít	16,6 - 25	
3.7	Nẹp cây	m	90.000	
3.8	Cọc đỡ cây	cọc	10.000	

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh.*

+ *Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 14 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

29. ĐIỂM TRÌNH DIỄN HOA, CÂY KIỂNG LÁ TRỒNG TRONG CHẬU

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, cúc các loại, đồng tiền, dứa cạn, hoặc hoa khác, kiểng lá (trầu bà đế vương, đại phú gia, bạch mã hoàng tử, phú quý,...)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 100 m ² đến dưới 1.000 m ² - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với tổng diện tích từ 1.000 – 10.000 m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 100 m ² , tối đa 1.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn, mật độ 4.000 chậu/1.000 m ² .
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$.
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			
	Dạ yên thảo, đồng tiền, hoa và kiểng lá khác (01 chậu trồng 01 cây)	cây/hạt	4.400 - 5.000	
	Dứa cạn, hoa và kiểng lá khác (01 chậu trồng 03 cây)	Cây/hạt	13.200	
	Củ giống:			

	+ Lyly + Huê, ...	củ củ	20.000 12.000	
2	Giá thể	m ³	60	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương
3	Đạm (N)	kg	4,6 - 18	Đồng tiền: 12; Lyly: 4,6; Huê: 13-18; Sóng đời: 9,2
4	Lân (P ₂ O ₅)	kg	2 - 10	Đồng tiền: 6,4; Lyly: 12; Huê: 6-10; Sóng đời: 5,6
5	Kali (K ₂ O)	kg	5 - 20	Đồng tiền: 18; Lyly: 4,6; Huê: 16-20; Sóng đời: 12
6	Phân bón lá	kg/lít	0,2 - 0,5	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	06	Sinh học, hóa học
8	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 02%
9	Thuốc xử lý đất	kg	1 - 1,5	(cho cây huê)
10	Nấm Trichoderma	kg	1,6	
11	Chậu trồng	cái	4.000	- Nhựa, vật liệu khác tương đương. Đường kính từ 20 - 40 cm
12	Giàn để chậu	m	480 - 590	- Giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m - Bằng sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 5 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

30. ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG HOA CÁC LOẠI (Hoa trồng trên đất)

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa cúc các loại, vạn thọ, đồng tiền, lily, huệ, sóng đời
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 100 m ² đến dưới 1.000 m ² - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1.000 – 10.000m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 100 m ² , tối đa 1.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng					
			Cúc	Đồng tiền	Lily	Vạn thọ	Huệ	Sóng đời
1	Giống							
	Cây giống	Cây	350.000-400.000	50.000	0	62.000-65.000	0	53.400
	Củ giống	Củ	0	0	200.000		100.000-120.000	0
2	Vật tư							
	N	kg	92 - 140	120	46	120 - 150	130 - 180	92
	P ₂ O ₅	kg	53 - 175	64	56	700 - 1.000	60 - 100	56
	K ₂ O	kg	120 - 150	180	120	50 - 60	160 - 200	120
	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học	Tấn	1,5 - 3	2	2,5	5 - 6	4 - 5	1,5
	Vôi bột	kg	800	0	0	900 - 1.000	0	0
	Thuốc xử lý đất	kg	0	0	0	10 - 15	8 - 10	0
	Thuốc BVTV	kg/lít	10	4	4	100	4 - 8	3
	Phân bón lá	kg/lít	10	2	2	5	3 - 5	0
	Chế phẩm sinh học	kg	16	16	16	16	16	16

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 5 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

E. NHÓM CÂY ĂN QUẢ

31. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH THANH LONG THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thanh long
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình trồng thanh long kiểu trụ và áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú	
1. Mô hình trồng mới					
1.1	Giống				
	Giống trồng mới	hom	4.400-5.320	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN	
	Giống trồng dặm	hom	220		
1.2	Vật tư				
	Trụ xi măng	trụ	1.100-1.330		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	160-193	- Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK, ...). - Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180-230		
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270-324		
	Chế phẩm sinh học	kg/lít	16-30		
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	5.500		
	Thuốc BVTV	kg/lít	2-4		
2. Mô hình thâm canh					
	Đạm nguyên chất (N)	kg	280-331		
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	360-460		
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	470-503		
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.500		
	Chế phẩm sinh học	kg/lít	30-48		
	Thuốc BVTV	kg/lít	2-4		

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

32. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH THANH LONG KIỂU GIÀN CHỮ T THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thanh long
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình trồng thanh long kiểu giàn và áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% Đối với mô hình thâm canh: năng suất ổn định từ 30 tấn/ha/năm, sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình trồng mới				
1.1	Giống			
	Giống	Hom	5.555	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
1.2	Vật tư			
	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...) Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	550	
	Thuốc BVTV	1.000 đồng	1.000	
2. Mô hình thâm canh				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	660	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	9.000	
	Thuốc BVTV	1.000 đồng	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 274/QĐ-BNN- KHCV, ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các dự án khuyến nông Trung ương

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

33. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH THANH LONG THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây thanh long
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Không sử dụng phân bón, thuốc BVTV hóa học
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình trồng mới				
1.1	Hom giống			Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	+ Giống trồng mới	hom	4.400	
	+ Giống trồng dặm (5%)	hom	220	
1.2	Vật tư			
	- Trụ xi măng	trụ	1.100	
	- Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	8.000	
	- Phân chuồng ủ hoai	kg	30.000	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	12	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	270	
	- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
	- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	190	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
	- Chất điều hòa pH đất	kg	1.100	Vôi bột hoặc Dolomit
1.3	Thuốc BVTV			
	- Chế phẩm sinh học	kg	60	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	20	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	
2. Mô hình thâm canh				
2.1	Vật tư phân bón			
	- Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	14.000	
	- Phân chuồng ủ hoai	kg	40.000	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	20	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	450	
	- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
	- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	330	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
	- Chất điều hòa pH đất	kg	1.100	Vôi bột hoặc Dolomit

2.2	Thuốc BVTV			
	- Chế phẩm sinh học	kg	100	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	30	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	
	- Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đồng	4.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

34. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRÒNG, THÂM CANH CHANH THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh có hạt, chanh không hạt
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các cây giống trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Cây giống trồng mới	cây	550-830	
	Cây giống trồng dặm	cây	41	
1.2	Vật tư			
	Đạm nguyên chất	kg	16-165	<p>- Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)</p> <p>- Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó</p>
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70-180	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	13-288	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	400-3.750	
	Vôi bột	kg	330-1.200	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Thuốc BVTV	kg/lít	7,5	
2	Mô hình thâm canh			
	Đạm nguyên chất	kg	83-166	
	Lân nguyên chất	kg	70-195	
	Kali nguyên chất	kg	133-240	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.700-3.750	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Phân bón lá	kg	3	
	Vôi	kg	415	
	Thuốc BVTV	kg/lít	5,5-6,5	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

35. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRÔNG, THÂM CANH BƯỞI THEO GAP**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trông, thâm canh bưởi theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình trồng mới				
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	278-400	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	cây	14-20	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	51-90	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	44-70	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100-120	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	444-400	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón

	Phân sinh học	lít	8	dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Thuốc BVTV	kg/lít	3	
2. Mô hình thâm canh				
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	51-190	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	44-100	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100-300	
	Phân hữu cơ (hữu cơ sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Phân sinh học	lít	8-17	
	Thuốc BVTV	kg/lít	3-4	
	Túi bao trái	túi	20.000	

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định số 1035/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực trồng trọt- bảo vệ thực vật.*

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

+ *Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

+ *Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

36. MÔ HÌNH / ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH CÂY CÓ MÚI THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây có múi (bưởi, chanh,...)

2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Không sử dụng phân bón, thuốc BVTV hóa học; mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90%
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình trồng mới				
1.1	Giống			Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	+ Bưởi	cây	420	
	+ Chanh	cây	550	
1.2	Vật tư			
	- Phân chuồng ủ hoai	kg	27.000	
	- Phân hữu cơ dạng lỏng (Đạm cá,...)	lít	800	Phân hữu cơ dạng lỏng khi thay thế sang phân bón dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	- Phân bón lá	Kg/lít	12	
	- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	85	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
	- Tro trấu	kg	3.200	
	- Chất điều hòa pH đất	kg	400	Vôi bột hoặc Dolomit
	- Chế phẩm sinh học	kg	30	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	20	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	
2. Mô hình thâm canh				
	- Phân chuồng ủ hoai	kg	40.000	
	- Phân bón hữu cơ dạng lỏng (đạm cá,...)	lít	1.600	Phân hữu cơ dạng lỏng khi thay thế sang phân bón dạng rắn thì mức bón

				theo quy trình của loại phân bón đó
	- Phân bón lá	kg/lít	20	
	- Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
	- Tro trấu	kg	8.000	
	- Chất điều hòa pH đất	kg	400	Vôi bột hoặc Dolomit
	Túi bao trái	túi	20.000	
	- Chế phẩm sinh học	kg	40	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	30	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	
	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	2.000.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

37. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH MÍT THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh mít theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ

		- Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu		Ghi chú
			Các mít khác	Mít lá bàng	
1. Mô hình trồng mới					
1.1	Giống				
	Giống trồng mới	cây	400	277	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	cây	20	14	
1.2	Vật tư				
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	139	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	70	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	70	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	2.000	
	Vôi bột	kg	400	277	
	Thuốc BVTV	kg/lít	5	4	
	Chế phẩm sinh học	kg	16		
	Thuốc BVTV	kg/lít	5	4	
2. Mô hình thâm canh					
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200-280	139 - 194	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100-280	70 - 194	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100-280	70 - 194	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	2.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	16		
	Thuốc BVTV	kg/lít	5-7	4-5	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành về các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật).

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

38. MÔ HÌNH / ĐIỂM TRÌNH ĐIỂN TRỒNG, THÂM CANH CÂY DỪA THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh dứa theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú	
1. Mô hình trồng mới					
1.1	Giống				
	Giống trồng mới	cây	204 - 300	- Giống nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN - Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...) - Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó	
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	10 - 15		
1.2	Vật tư				
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	16 - 74		
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12 -108		
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	20 - 78		
	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.800-2.000		
	Vôi bột	kg	180 - 204		
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	3 - 30		
	Chế phẩm sinh học	kg	16		
2. Mô hình thâm canh					
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	75 - 83		
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50 -108		
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	144 - 184		
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.800		
	Chế phẩm sinh học	kg	16		
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	3 - 5		

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định 3073/QĐ-BNN-KN ngày 28/10/2009 của các chương trình, dự án khuyến nông.*

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

+ *Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

+ *Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc*

ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

39. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN PHÒNG TRỪ BỌ CÁNH CỨNG HẠI DỪA (*Brontispa longissima*) BẰNG BIỆN PHÁP SINH HỌC/HÓA HỌC

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dứa
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phóng thích ong ký sinh, bọ đuôi kim để phòng trừ bọ cánh cứng Sử dụng hóa chất để quản lý bọ cánh cứng hại dứa
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Quản lý tốt việc phòng trừ bọ cánh cứng hại dứa bằng biện pháp sinh học, không sử dụng thuốc trừ sâu đối với mô hình thực hiện biện pháp sinh học. Sử dụng hóa chất theo nguyên tắc 4 đúng đối với mô hình thực hiện bằng biện pháp hóa học.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	
			Biện pháp sinh học	Biện pháp hóa học
1	Ong ký sinh	Mummy	2.000	
2	Bọ đuôi kim <i>C.variegatus</i>	Con	2.300	
3	Hộp phóng thích	Cái	20	
4	Ống nghiệm nhỏ	Cái	300	
5	Thuốc trừ côn trùng			5
6	Vôi			250
7	Thuốc trừ nấm			10
8	Chất bám dính			4
9	Chất phụ gia			5

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương.*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

+ *Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

+ *Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

40. MÔ HÌNH / ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRÔNG, THÂM CANH CÂY DỨA THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trông, thâm canh dứa theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	Chòi	60.000	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	Chòi	3.000	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	840	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	5.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	15	
	Thuốc BVTV	kg/lít	10	
2	Mô hình thâm canh			Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90-106	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	96-180	
	Phân sinh học	lít	25	
	Ethyrel hoặc đất đèn (xử lý ra hoa)	kg	80	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Thuốc BVTV	kg/lít	7	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 1035/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho chương trình dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

41. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG ĐU ĐỦ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đu đủ
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	2.000	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	276 - 600	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	256 - 600	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	420	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	5.000 – 6.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Chế phẩm sinh học	kg	16	
7	Thuốc BVTV	kg/lít	15	

Nguồn tham khảo:

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HĐ-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

42. MÔ HÌNH / ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH ỒI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ồi
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Cây giống cho trồng mới	cây	500-1.500	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân
	Cây giống trồng dặm	Cây	25	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	31 - 130	

	Phân lân nguyên chất	kg	17 - 270	hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân Kali nguyên chất	kg	32 - 120	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	700 - 4.500	
	Vôi bột	kg	225 - 1.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Thuốc BVTV	kg/lít	2	
2	Mô hình thâm canh			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	73 - 160	
	Phân lân nguyên chất	kg	40 - 350	
	Phân Kali nguyên chất	kg	68 - 180	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.800- 6.000	
	Vôi bột	kg	450 - 1.000	
	Thuốc BVTV	kg/lít	2-3	
	Túi bao trái	Túi	45.000	

Nguồn tham khảo:

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương.*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

+ *Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

+ *Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

43. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRÔNG, THÂM CANH MĂNG CÀU (NA) THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng cầu na (măng cầu ta)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ

		- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các cây trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Cây giống trồng mới	Cây	833- 1.100	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Cây giống trồng dặm	Cây	42	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	32 - 230	
	Phân lân nguyên chất	Kg	160 - 177	
	Phân Kali nguyên chất	Kg	75 - 120	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000 – 2.300	
	Vôi bột	Kg	252 - 1.000	
	Chế phẩm sinh học	Kg	16	
	Thuốc BVTV	Kg/lít	17	
2	Mô hình thâm canh			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	32 - 300	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân lân nguyên chất	Kg	150 - 240	
	Phân Kali nguyên chất	Kg	75 - 360	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.500 - 3.000	
	Chế phẩm sinh học	Kg	16	
	Thuốc BVTV	Kg/lít	17	
	MgSO ₄	Kg	75	

	Thiourea 1%	Kg	2	
--	-------------	----	---	--

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

44. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG/THÂM CANH MĂNG CÀU XIÊM THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây măng cầu xiêm
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	Cây	227	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	Cây	14	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	51	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng;
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	49	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	25	
	Phân hữu cơ (hữu cơ sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	700	
	Phân sinh học	kg/lít	8	
	Vôi bột	kg	277	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	2	
2	Mô hình thâm canh			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	76-191	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng;
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	66-177	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40-166	
	Phân hữu cơ (hữu cơ sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.400-1700	
	Phân sinh học	kg/lít	8	
	Vôi bột	kg	277-554	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	2-3	
	Bao trái	Túi	13.850	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

45. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH XOÀI THEO GAP**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh xoài theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	400	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	cây	20	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	400	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Thuốc BVTV	kg/L	5	
2	Mô hình thâm canh			Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90 - 250	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65 - 100	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90 - 200	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	

	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Túi bao trái	cái	70.000	
	Thuốc BVTV	kg/L	5 - 7	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

46. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH ĐIỂN TRỒNG, THÂM CANH NHÃN, VẢI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn

5	Thời gian thực hiện	9 tháng
---	---------------------	---------

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	400	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	cây	20	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	400	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Thuốc BVTV	kg/lít	5	
2	Mô hình thâm canh			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70 - 140	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65 - 100	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90 - 210	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

47. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH ĐIỂN TRỒNG, THÂM CANH CAM, QUÝT THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu Số lượng		Ghi chú
			Cam	Quýt	
1	Mô hình trồng mới				
1.1	Giống				
	Giống trồng mới	cây	625 - 830	500 - 830	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	cây	30 - 41	25 - 41	

1.2	Vật tư				
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100 - 115	69 - 115	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100 - 133	80 - 133	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120 - 199	120 - 199	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	0 - 3.000	3.000	
	Vôi bột	kg	625 - 830	625 - 830	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	16	
	Thuốc BVTV	kg/lít	6	6	
	Phân sinh học	lít	14	8 - 14	
2	Mô hình thâm canh				Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115 - 191	69 - 191	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120 - 166	80 - 166	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	166 - 270	100 - 249	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	0 - 3.000	3.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	16	
	Thuốc BVTV	kg/lít	3 - 6	3 - 6	
	Phân sinh học	lít	14 - 31	8 - 31	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 9/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương lĩnh vực trồng trọt- bảo vệ thực vật.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

48. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH SÀU RIÊNG THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh sàu riêng theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	200	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	cây	10	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46 - 50	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32 - 35	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	200	

	Chế phẩm sinh học	kg	16	thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Thuốc BVTV	kg/lít	5	
2	Mô hình thâm canh			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50 - 230	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35 - 100	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40 - 200	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	0 - 200	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 3/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực trồng trọt - bảo vệ thực vật.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

49. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH MĂNG CỤT, VÚ SỮA THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh măng cụt, vú sữa theo GAP/VietGAP

2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	200	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	cây	10	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46 - 50	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32 - 35	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	200	
	Thuốc BVTV	kg/lít	5	
2	Mô hình thâm canh			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50 - 230	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35 - 100	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40 - 200	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

50. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG CÂY CHUỐI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh chuối theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	- Giống nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN - Các loại đạm, lân, kali
2	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	100	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	276	

4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150 - 160	nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360	
6	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000	
7	Vôi bột	kg	1.000	
8	Chế phẩm sinh học	kg	16	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	5	
10	Túi bao bông	cái	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

51. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRÔNG, THÂM CANH CHANH DÂY (CHANH LEO, LẠC TIÊN) THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh dây (chanh leo, lạc tiên)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ

		- Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng/năm

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	800 - 1.300	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	cây	40 - 60	
1.2	Vật tư			
	Cột bê tông	cột	500 - 800	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	69 - 70	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104 - 160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90 - 360	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.000 - 3.000	
	Phân sinh học	Lít	20	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Thuốc BVTV	kg/ L	4	
2	Mô hình thâm canh			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	69 - 185	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	104 - 112	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90 - 660	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.000 - 3.000	
	Phân sinh học	Lít	25-30	
	Thuốc BVTV	kg/ L	5 - 6	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 1035/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

52. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG/THÂM CANH BƠ, TÁO, CHÔM CHÔM, BÒN BON THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sản xuất bơ, táo, chôm chôm, bồn bon
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu Cầu				Ghi chú
			Bơ	Táo	Chôm chôm	Bòn Bon	
1	Mô hình trồng mới						
1.1	Giống						
	Trồng mới	Cây	200	277	210	100	Giống nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Trồng dặm	cây	10	28	10	10	
1.2	Vật tư						
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50	106	70	7	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35	37	65	7	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	97	60	4	
	Phân hữu cơ (vi sinh, sinh học,...)	kg	2.000	2.100	3.000	200	
	Vôi bột	kg	500	230	200	100	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Thuốc xử lý đất	kg	0	0	0	12	
	Thuốc BVTV	kg/lít	5	11,5	5	5,5	
2	Mô hình thâm canh						
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50-90	127	70-180	14-25	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35-70	37	65-130	14-25	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40-120	97	60-210	7-16	
	Phân hữu cơ (vi sinh, sinh học,...)	kg	2.000 - 3.000	2.300	3.000	200-300	
	Phân hữu cơ (vi sinh, sinh học,...)	kg	2.000 - 3.000	2.300	3.000	200-300	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó

	Vôi bột	kg	500	230	200	100	
	Thuốc xử lý đất	kg				6	
	Thuốc BVTV	kg/lít	8	7	5-7	5-5,5	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

53. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH NHO THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nho
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình trồng cây nho kiểu trụ và áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	hom	2.000	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	hom	100	

1.2	Vật tư			
	Trụ xi măng	trụ	800	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	221	- Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK, ...). - Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân sinh học	lít	25	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.000	
	Thuốc BVTV	kg/lít	8	
2	Mô hình thâm canh			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	221-276	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160-320	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300-420	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	0	
	Phân sinh học	lít	25-35	
	Thuốc BVTV	kg/lít	8-10	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

54. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH ĐIỂN GHÉP CẢI TẠO: NHÃN, XOÀI

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ghép cải tạo xoài, nhãn
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn ghép cải tạo
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống của chồi ghép $\geq 80\%$
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình ghép mới			
1.1	Mắt ghép			
	Mắt ghép (10 mắt/cây)	Mắt	4.000	
1.2	Vật tư			
	Dây ghép	kg	1,5	
	N	kg	55	
	P ₂ O ₅	kg	53	
	K ₂ O	kg	60	
	Phân sinh học	lít	15	
	Thuốc BVTV	kg/lít	3	
2	Mô hình ghép lâu năm			
	N	kg	69 - 106	
	P ₂ O ₅	kg	64 - 72	
	K ₂ O	kg	96	
	Phân sinh học	lít	20 - 25	
	Thuốc BVTV	kg/lít)	4	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

F. NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP**55. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM THEO GAP****Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sản xuất cây công nghiệp lâu năm (Hò tiêu, Điều ghép, Cacao)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ

		- Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu			Ghi chú
			Hồ tiêu	Điều ghép	Cacao	
1	Mô hình trồng mới					
1.1	Giống					
	Giống trồng mới	Bầu/ Hom	5.600	400	1.000	
	Giống trồng dặm	Bầu/ Hom	280	20	50	
1.2	Vật tư					
	Trụ	Cái/ cây	1.400	0	0	
	Cây che bóng	Cây	0	0	200	
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	215	60	170	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	24	112	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	467	24	180	
	Phân sinh học	kg/lít			15	
	Vôi bột	kg	1.556	400	1.000	
	Thuốc xử lý đất	kg	5	0	4	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	6	3	3	
2	Mô hình thâm canh					
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	215-286	72-127	170-207	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100-133	24-35	112-160	

	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	467-560	24-68	180-240	
	Phân sinh học	kg/lít	16-26	0	15-25	
	Chế phẩm sinh học, vi sinh (<i>Trichoderma</i> , ...)	kg	83	0	0	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	6	5-10	3-4	
	Chế phẩm ra hoa đậu trái	kg/lít		10		

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

56. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH CAO SU

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sản xuất cây cao su
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			Nằm trong danh mục

	Giống trồng mới	Cây	555	được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	Cây	28	
1.2	Vật tư			Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng;
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	26	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	30	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	17	
	Phân sinh học	kg/lít	9	
	Thuốc trừ cỏ	lít	0	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	4	
	Thuốc trừ mối	kg	4	
2	Mô hình thâm canh			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	51-106	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	44-52	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	33	
	Phân sinh học	kg/lít	14	
	Thuốc trừ cỏ	lít	4	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	4-6	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

57. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG CÂY THUỐC LÁ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sản xuất cây thuốc lá
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	20.000	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng;
2	Giống trồng dặm	Cây	1.000	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	136	
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	218	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	5	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

58. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG CÂY KHOAI MÌ**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sản xuất Khoai mì
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	11 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	15.600	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ (vi sinh, sinh học,...)	kg	3.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	3	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

59. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN QUẢN LÝ PHÒNG TRỪ BỆNH KHẢM LÁ KHOAI MÌ (SẢN) DO VIRUS GÂY HẠI**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	khoai mì (sản)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 ha đến < 10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình quản lý, phòng trừ bệnh khảm lá
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	hom	12.000 - 14.000	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000 đồng	2.000	
6	Thuốc cỏ	1.000 đồng	2.400	
7	Thuốc BVTV	kg	4	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 5207/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình thuộc nhiệm vụ khuyến nông trung ương

+ Quyết định số 3710/QĐ-KHCN ngày 25/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình thuộc nhiệm vụ khuyến nông trung ương.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

60. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN NHÂN GIỐNG MÈ/ TRỒNG MÈ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mè
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Mô hình nhân giống mè: sản xuất theo quy trình nhân giống - Mô hình trồng mè theo GAP: Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Nhân giống mè	Trồng mè theo GAP	Ghi chú
1	Giống	kg	5	5	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	46	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72	75	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	60	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg		500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Chế phẩm sinh học	kg		16	
7	Vôi bột	kg	300	300	
8	Thuốc BVTV	kg/lít	4	4	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 3 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

61. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH MÍA THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh mía
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	11 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
1.1	Giống			Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng mới	hom	10.000	
	Giống trồng dặm	hom	500	
1.2	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	184	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	16	
	Vôi bột	kg	700	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	4	
2	Mô hình thâm canh			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	184	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Vôi bột	kg	700	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4	

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định 3073/QĐ-BNN-KN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.*

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.*

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

+ *Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.*

+ *Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

62. ĐIỂM TRÌNH DIỄN VƯỜN ƯƠM GIỐNG MÍA**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mía giống
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 100 m ² đến dưới 1.000 m ² trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1.000 – 10.000 m ² trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn giống
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng giống
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hom mía)	hom	550.000	
2	Túi nilon	Cái	550.000	
3	Thuốc xử lý hom	kg	5	
4	N	kg	28	
5	P ₂ O ₅	kg	10	
6	K ₂ O	kg	36	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 5 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

G. NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP

63. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH CÂY NEEM (XOAN ÁN ĐỘ), TRE, TRÚC, TÂM VÔNG

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây neem, các loại tre lấy măng (tre, trúc, tầm vông)
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 85% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu Số lượng		Ghi chú
			Cây neem	Trồng tre lấy măng (áp dụng cho trúc, tầm vông)	
1	Mô hình trồng mới				
	Giống trồng mới	cây	1.660	500	
	Giống trồng dặm	cây	166	25	
	NPK	kg	332	1.000	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	0	500	
	Vôi bột	kg	0	200	
	Thuốc BVTV	kg	0	10	
2	Mô hình thâm canh				
	NPK	kg	332	1.500 -2.000	

	Phân hữu cơ vi sinh	kg	0	1.000	
	Thuốc BVTV	kg	0	5	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

64. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG CÂY LÂM NGHIỆP CÁC LOẠI

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại cây lâm nghiệp
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

TT	Loại cây	Số lượng				
		Cây giống (cây)		Phân bón NPK (Kg)		
		Trồng mới	Trồng dặm	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai	1.660	166	332	332	332
2	Bạch đàn	2.000	200	400	400	400
3	Sao	500	50	100	100	100
4	Téch	1.660	160	498	498	498
5	Dó bầu (dó tràm)	1.660	166	498	498	498
6	Sưa	1.650	165	330	330	330
7	Trôm	1.000	100	200	200	200
8	Gáo, xà cừ	625	62	137	125	125
9	Dầu	550	55	110	110	110

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

H. NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU

65. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG, THÂM CANH CÂY NHA ĐAM

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nha đam
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu Số lượng	Ghi chú
1	Mô hình trồng mới			
	Giống trồng mới	cây	80.000	
	Giống trồng dặm	cây	8.000	
	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
	NPK	kg	1.000	
	Thuốc BVTV	kg/lít	3	

2	Mô hình thâm canh			
	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	500	
	NPK	kg	1.200	
	Thuốc BVTV	kg/lít	2	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

66. MÔ HÌNH/ĐIỂM TRÌNH ĐIỂN TRỒNG, THÂM CANH HÀ THỦ Ô, ĐÌNH LĂNG

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây hà thủ ô, đình lăng
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 85% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu số lượng		Ghi chú
			Hà thủ ô đỏ	Đình lăng	
1	Mô hình trồng mới				

1.1	Giống				
	Giống trồng mới	cây	20.000	25.000	
	Giống trồng dặm	cây	2.000	1.250	
1.2	Vật tư				
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	2.500	
	N	kg	22	100	
	P ₂ O ₅	kg	360	100	
	K ₂ O	kg	32	150	
	Chế phẩm sinh học	kg	3	0	
	Thuốc BVTV	kg /lít	3	17	
2	Mô hình thâm canh				
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	0	2.500	
	N	kg	88	100	
	P ₂ O ₅	kg	240	100	
	K ₂ O	kg	48	150	
	Chế phẩm sinh học	kg	3	0	
	Thuốc BVTV	kg /lít	0	3	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

67. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH ĐIỂN TRỒNG NGHỆ, SẢ (CÂY)

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nghệ, sả
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ

		- Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống các hom trên 90%
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu số lượng		Ghi chú
			Nghệ	Sả (cây)	
1	Giống				
	Giống trồng mới	kg	2.500	50.000	
	Giống trồng dặm	kg		5.000	
2	Vật tư				
	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	3.000	3.000	
	N	kg	184	138	
	P ₂ O ₅	kg	160	48	
	K ₂ O	kg	120	0	
	Vôi bột	kg	0	500	
	Thuốc BVTV	kg /lít	3	3	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

68. MÔ HÌNH/ ĐIỂM TRÌNH DIỄN TRỒNG TRINH NỮ HOÀNG CUNG, KIM TIỀN THẢO

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây trinh nữ hoàng cung, cây kim tiền thảo
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến <1 ha trên phạm vi 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ - Mô hình sản xuất quy mô hẹp: Từ 3 đến <10 ha trên phạm vi nhiều hộ

		- Mô hình sản xuất quy mô rộng: Từ 10 ha trở lên trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống các hom trên 85%
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu Số lượng		Ghi chú
			Trình nữ hoàng cung	Kim tiền thảo	
1	Giống				
	Giống trồng mới	kg	75.000	2.500	
	Giống trồng dặm	kg	0	250	
2	Vật tư				
	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	kg	2.000	0	
	N	kg	74	0	
	P ₂ O ₅	kg	48	0	
	K ₂ O	kg	36	0	
	NPK	kg	0	1.500	
	Vôi bột	kg	500	0	

Nguồn tham khảo:

Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 13 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

I. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA, CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÁC MÔ HÌNH KHÁC

69. ĐIỂM TRÌNH DIỄN ỨNG DỤNG HỆ THỐNG TƯỚI TIÊN TIẾN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại cây trồng trên cạn
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: Từ 0,1 ha đến < 1 ha trên phạm vi 1 hộ

		- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: Từ 1 ha đến < 3 ha trên phạm vi nhiều hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt,...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Hệ thống tưới tự động, bán tự động có kết hợp tưới phân. Giảm giá thành sản phẩm so với phương pháp tưới thủ công trên 10%
5	Thời gian thực hiện	2 - 6 tháng (tùy từng loại cây)

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy bơm (mô tơ điện –3HP; động cơ bơm nước sử dụng xăng, dầu;...)	Bộ/hộ	1	<i>Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới cho từng loại cây trồng cụ thể của từng hộ tham gia mô hình. Chi phí tối đa lắp đặt cho 1 mô hình được duyệt theo kế hoạch cụ thể và theo đúng quy định hiện hành</i>
2	Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Bộ/hộ	1	
3	Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ/hộ	1	
4	Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ/hộ	1	

Nguồn tham khảo:

Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 4 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

70. ĐIỂM TRÌNH DIỄN ỨNG DỤNG CƠ GIỚI HÓA TRONG TRỒNG TRỌT

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại cây trồng
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên một hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ)

3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng máy móc, thiết bị, những tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả canh tác, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Giảm tối thiểu 20% công lao động trong quá trình sản xuất
5	Thời gian thực hiện	2-6 tháng (tùy từng loại cây)

Định mức hỗ trợ

Tính cho: 1 mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy móc/ thiết bị làm đất, xới đất	Bộ/mô hình	1	Chi phí hỗ trợ tối đa cho 1 mô hình được đơn vị duyệt theo kế hoạch cụ thể thực hiện theo quy định hiện hành
2	Thiết bị phun thuốc có động cơ	Bộ/mô hình	1	
3	Thiết bị phun thuốc đeo vai	Bộ/mô hình	1	
4	Thiết bị bón phân	Bộ/mô hình	1	
5	Thiết bị, dụng cụ cắt tỉa cành nhánh	Bộ/mô hình	1	
6	Máy móc/thiết bị gieo hạt, thiết bị cấy cây con	Bộ/mô hình	1	
7	Máy móc/Thiết bị thu hoạch	Bộ/mô hình	1	
8	Máy móc/ thiết bị tích hợp nhiều chức năng (làm đất, gieo sạ, bón phân, phun thuốc, thu hoạch,...)	Bộ/mô hình	1	
9	Thiết bị bay không người lái phục vụ nông nghiệp	Bộ/mô hình	1	

Nguồn tham khảo:

Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 12 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

71. ỨNG DỤNG HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG TRONG CANH TÁC NÔNG NGHIỆP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại cây trồng có ứng dụng công nghệ chiếu sáng trong xử lý ra hoa

2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng công nghệ chiếu sáng
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng tỉ lệ ra hoa trong vụ nghịch khi sử dụng hệ thống chiếu sáng
5	Thời gian thực hiện	2 - 3 tháng (tùy từng loại cây)

Định mức hỗ trợ

Tính cho: 1 mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Bóng đèn Led, đèn compact (các loại) bao gồm chuỗi	Bộ/mô hình	1	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống chiếu sáng cho từng loại cây trồng cụ thể của từng hộ tham gia mô hình. Chi phí tối đa lắp đặt cho 1 mô hình được duyệt theo kế hoạch cụ thể và theo đúng quy định hiện hành

Nguồn tham khảo:

Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 4 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

72. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (Dưa lưới, dưa lê, dưa leo, cà chua,...)
2	Quy mô	Diện tích thực hiện 200 - 2.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP, trồng trên giá thể, trong nhà màng, bón phân tưới nước qua hệ thống tưới nhỏ giọt điều khiển tự động.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giồng, vật tư**a. Những hạng mục bắt buộc***Tính cho: 1.000m²*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Điều kiện nhà màng và thiết bị (theo diện tích thực hiện)			
1.1	Nhà màng			
	Nhà màng thuê dịch vụ lắp đặt	Cái	1	Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5\text{m}$; chiều cao tới đỉnh mái $\geq 08\text{m}$. Móng trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng Vách và thống mái lưới chắn côn trùng Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới,...
	Nhà màng do nông dân tự lắp đặt (tính cho 500 m ²)			Chi tiết theo bảng biểu bên dưới (*)
1.2	Hệ thống tưới nhỏ giọt			
	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	Máy bơm	Cái	2-3	Động cơ 1,5-2 HP
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	Cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương
	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác	Bộ	01	
2	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng			
2.1	Giá thể			
	- Xơ dừa (đã xử lý)	Tấn	3-4	- Dưa leo: 3 tấn - Cà chua: 3,5 tấn - Dưa lưới, dưa vàng,...: 4 tấn
	- Hỗn hợp đất	m ³	3,3 - 10	- Dưa leo: 10 m ³ - Cà chua: 6,6 m ³ - Dưa lưới, dưa vàng,...: 3,3 m ³
2.2	Hạt giống	hạt	2.200 - 2.300	Là hạt lai F1

2.3	Vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	13,5 - 19	- Cà chua: 19 kg - Dưa leo, dưa lưới, dưa vàng,...: 13,5 kg
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12,5 - 19	- Cà chua: 19 kg - Dưa leo, dưa lưới, dưa vàng,...: 12,5 kg
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	13,5 - 19	- Cà chua: 19 kg - Dưa leo, dưa lưới, dưa vàng,...: 13,5 kg
	MgSO ₄	kg	10 - 40	- Dưa leo: 10 kg - Dưa lưới, dưa vàng,...: 30 kg - Cà chua: 40 kg
	Ca (NO ₃)	kg	5	
	Nấm Trichoderma	kg	1,6	
	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	Đồng	100.00 0	
	Vôi	kg	200	
	Bạc lót sàn	m ²	1.200- 1.500	Nhựa
	Sợi se nông nghiệp, dây treo cây	dây	2.200- 2.300	Dây dài 2-3m Chịu lực tốt
	Móc treo dây	cái	2.200- 2.300	Nhựa, thép không rỉ, hoặc vật liệu khác tương đương
	Kẹp than	cái	8.800- 11.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương
	Khay ươm	cái	50 - 60	- Cà chua: 60 kg - Dưa leo, dưa lưới, dưa vàng,...: 50 kg
	Móc trái	cái	2.200- 2.300	Nhựa, vật liệu khác tương đương Chỉ áp dụng đối với MH dưa lưới, dưa vàng
	Hệ thống máng thu hồi nước, khay cách ly	Hệ thống	01	Nhựa, vật liệu khác tương đương
	Túi bầu	cái	2.200- 2.300	
	Bút đo EC	cái	01	
	Bút đo pH	cái	01	
	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ

(*) **Bảng chi tiết nhà màng nông dân tự lắp đặt** (Tính cho 500 m²)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
	- Cột bê tông cốt thép/thép mạ kẽm/vật liệu cứng chắc khác	cột	30	Nhà kín: Chiều cao nhà $\geq 4,5$ m - Cột bê tông cốt thép, thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng - Lưới chuyên dụng làm mái che và phần chân vách tùy theo diện tích và chiều cao nhà - Phụ kiện khác phát sinh theo thực tế	Các thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có xuất xứ rõ ràng
	- Lưới	bộ	1		
	- Dây kẽm	kg	30		
	- Neo	cái	22		
	- Tăng đũa căng cáp	bộ	12		
	- Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, (khuyến khích)	bộ	1		
	- Phụ kiện khác				
	Công lắp đặt	công	30	Theo giá công lao động xây nhà màng	

b. Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió: Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động
5	Hệ thống tưới phun			
	- Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	- Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP
	- Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
	- Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01	
7	Ong	thùng	1-2	3-4 cầu ong trong 1 thùng
8	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác
9	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
10	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông.

+ Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 15 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

73. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN LÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (xà lách các loại, rau cải, rau muống, rau dền, rau ăn lá khác).
2	Quy mô	Diện tích thực hiện 200 - 2.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP. Trồng cây trong hệ thống thủy canh hồi lưu, đặt trong nhà màng, hệ thống phun sương, hệ thống làm mát,...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Hiệu quả tăng $\geq 20\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

a. Các hạng mục bắt buộc

Tính cho: 1.000m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị (theo diện tích thực hiện)			

1	Nhà màng và nhà lưới			
1.1	Nhà màng, nhà lưới thuê dịch vụ lắp đặt	cái	01	- Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng - Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác
1.2	Nhà màng do nông dân tự lắp đặt (tính cho 500 m ²)			Chi tiết theo bảng bên dưới (**)
1.3	Nhà lưới do nông dân tự lắp đặt (tính cho 1.000 m ²)			
2	Hệ thống thủy canh	hệ thống	01	- Hồi lưu - Gồm: + Hệ thống màng thủy canh bằng nhựa chuyên dụng + Hệ thống ươm cây + Khung giàn bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông. + Máy bơm 2-4 HP (3 - 4 cái: bơm nước và trộn dinh dưỡng) + Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng + Bồn chứa dinh dưỡng + Hệ thống cấp, thoát nước + Thiết bị châm phân tự động + Hệ thống tủ điện tích hợp, điều khiển hoạt động của máy bơm và thiết bị châm phân tự động
3	Hệ thống phun sương			
	- Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	- Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP
	- Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
	- Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01	
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng			
1	Hạt giống	hạt	19.800	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt Tỷ lệ nảy mầm $\geq 85\%$

2	Dinh dưỡng thủy canh	lít (kg)	360	- Dung dịch A: N 2,00%; K ₂ O 4,00%; P ₂ O ₅ 3,00%; Mg 0,32% và các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, Zn, B) 0,03%; Mo 50 ppm. - Dung dịch B: N 4,00%; Ca 5,00%; Fe 0,06%. Có thể sử dụng dinh dưỡng dạng bột
3	Rọ trồng	cái	19.800	Nhựa, vật liệu khác tương đương
4	Giá thể			Mút xốp, mụn dừa,...
	- Xơ dừa	viên	19.800	
	- Mút xốp	Tấm	2.500	
5	Bút đo EC	cái	01	
6	Bút đo pH	cái	01	

(**) Bảng chi tiết nhà màng, nhà lưới do nông dân tự lắp đặt:

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1.2 Nhà màng nông dân tự lắp đặt (Tính cho 500 m²)					
	- Cột bê tông cốt thép/thép mạ kẽm/ vật liệu cứng chắc khác	cột	30	Nhà kín: Chiều cao nhà $\geq 4,5$ m - Cột bê tông cốt thép, thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng - Lưới chuyên dụng làm mái che và phân chân vách tùy theo diện tích và chiều cao nhà - Phụ kiện khác phát sinh theo thực tế	Các thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có xuất xứ rõ ràng
	- Lưới	bộ	1		
	- Dây kẽm	kg	30		
	- Neo	cái	22		
	- Tăng đưa căng cáp	bộ	12		
	- Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, (<i>khuyến khích</i>)	bộ	1		
	- Phụ kiện khác				
	Công lắp đặt	công	30	Theo giá công lao động xây nhà màng	
1.3 Nhà lưới nông dân tự lắp đặt (Tính cho 1.000 m²)					
	- Trụ chính	m	650	Nhà kín hoặc hở: Chiều cao nhà $\geq 2,5$ m - Trụ chính, trụ nhỏ: có thể bằng thép mạ kẽm/sắt/bê tông/gỗ/vật liệu cứng chắc khác phù hợp với nhà lưới	Các thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có xuất xứ rõ ràng
	- Trụ nhỏ	m	450		
	- Sắt	m	350		
	- Dây kẽm (20 h)	m	250		
	- Sắt nẹp	m	250		
	- Lưới độ dày (mesh): tối thiểu 24	m	1.600	- Lưới phân tán hạt mưa làm mái che	
	- Móng bê tông	bộ	1	- Số lượng móng bê tông tương ứng với số trụ chính	

	- Phụ kiện khác			- Phụ kiện khác phát sinh theo thực tế	
	Công lắp đặt, thực hiện	công	30	Theo giá công lao động xây nhà lưới	

b. Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió: Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động
5	Hệ thống tưới phun			
5.1	Hệ thống tưới phun thuê dịch vụ lắp đặt			
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	
5.2	Hệ thống tưới phun do nông dân tự lắp đặt			Chi tiết theo biểu bảng bên dưới (***)
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01	
7	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09	

(***) Bảng chi tiết hệ thống tưới phun do nông dân tự lắp đặt:

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
5.2	Hệ thống tưới phun do nông dân tự lắp đặt	Hệ thống	01	Hệ thống tưới hoàn chỉnh, tự động	
	Vật tư Hệ thống tưới bao gồm các vật liệu cơ bản sau: - Bộ điều khiển trung tâm	bộ	1	- Ống nước, ống nối, co, T giảm, van, béc phun... làm bằng vật liệu bền và có số lượng phù hợp với diện tích bề mặt ruộng	Các thiết bị phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có xuất xứ rõ

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
	- Máy bơm 2HP - Các loại ống nước và các ống nối, nối, co, T giảm, van, béc phun...	cái	1		ràng
	+ Ống 90	m	16		
	+ Ống 60	m	40		
	+ Ống 42	m	352		
	+ Ống 21	m	116		
	+ Luppe 90	cái	1		
	+ T 90	cái	1		
	+ T giảm 60-42	cái	7		
	+ T giảm 42-21	cái	116		
	+ Nối 90	cái	1		
	+ Nối 60	cái	1		
	+ Nối 42	cái	90		
	+ Nối 21	cái	116		
	+ Van 42	cái	8		
	+ Béc phun	cái	116		
	- Dây điện, cầu dao, công tắc - Phụ kiện khác	bộ	1	- Dây điện, cầu dao, công tắc, vật liệu khác...đảm bảo an toàn về điện - Phụ kiện khác phát sinh theo thực tế	
	Công lắp đặt, thực hiện	công	10	Theo giá công lao động lắp đặt hệ thống tưới	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh.

+ Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.

+ Quyết định 08/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Long An về Sửa đổi, bổ sung Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.)

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 15 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

74. ĐIỂM TRÌNH DIỄN SẢN XUẤT PHÂN BÓN HỮU CƠ VI SINH TỪ CHẾ PHẨM EM

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phế phụ phẩm nông nghiệp
2	Quy mô	- Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp: thực hiện trên 1 hộ - Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	ứng dụng chế phẩm EM để sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phế phụ phẩm nông nghiệp
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Phân hoai, tươi, xốp, độ ẩm $\leq 35\%$
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức vật tư

STT	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Loại phân	Nguyên liệu/chế phẩm			
1	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm trồng trọt	Phụ phẩm từ trồng trọt (rơm rạ, thân lá, xơ dừa, vỏ quả,...)	kg	1.000	Nguyên liệu và chế phẩm để sản xuất ra 1 tấn phân hữu cơ vi sinh
		Chế phẩm EM (Biotech Japan hoặc EM tương tự)	lít	5	
		Đạm nguyên chất (N)	kg	1	
		Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1	
		Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1	
		Nấm Trichoderma	kg	1	
		Cám gạo, bột bắp, bột mì,...	kg	10	
Vôi bột	kg	10			
2	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ chất thải thủy sản	Phế phụ phẩm thủy sản (bùn đáy ao nuôi)	Tấn	2	Nguyên liệu và chế phẩm để sản xuất ra 1 tấn phân hữu cơ vi sinh
		Chế phẩm EM (Biotech Japan hoặc EM tương tự)	lít	5	
		Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1	
		Xơ dừa	kg	250	
		Vôi bột	kg	10	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương.

+ *Quyết định 44/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An.*

Định mức triển khai mô hình

- Chi phí tổ chức triển khai, tập huấn và quảng bá mô hình: thực hiện theo mục 1 phần II phụ lục này.

- Chi công kỹ thuật theo dõi mô hình: thực hiện theo số thứ tự 6 bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình (mục 2 phần II).

2.1	Giống	Mẫu	100 - 200					-	
		Kg	8	0,04	0,1	8	8	8	60
2.2	Phân bón	Kg							
	- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	12	0,6	1,5	120	12	12	120
	- N	Kg	12	0,075	0,2	15	18	12	12
	- P ₂ O ₅	Kg	6	0,05	0,12	10	12	6	60
	- K ₂ O	Kg	6	0,04	0,1	8	10	6	60
2.3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu						
2.4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu						
2.5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế						
3	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế						
4	Chi phí khác		Theo các quy định và theo thực tế						

Ghi chú:

- (*): Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

76. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN CÂY CÓ MÚI (BUỞI, CAM, QUÝT, CHANH)

Áp dụng theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 7/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt

Yêu cầu chung

Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm < 120 m²/ô.

Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm đối với cam, chanh, quýt < 200 m²/ô; Quy mô ô thí nghiệm đối với bưởi < 400 m²/ô.

Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới.

Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục “Định mức”.

Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5% so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng không quá 200 triệu đồng.

Định mức

Đơn vị tính: ha/năm

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
1	Công lao động trực tiếp				
	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	công	650	500	200
	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*	công	< 650	< 500	< 200
2	Nguyên vật liệu chính				
2.1	Cây giống	cây			
	Bưởi	cây	1.000 - 1.200	500 - 800	500 - 800
	Cam	cây	1.000 - 1.500	800 - 1.000	800 - 1.000
	Chanh	cây	1.000 - 1.500	800-1.000	400-800

	Quýt	cây	1.000 - 1.500	1.000	1.000
2.2	Vật tư				
	N	kg	500	500	500
	P ₂ O ₅	kg	400	400	400
	K ₂ O	kg	500	500	500
	Phân vi sinh	Tấn	4	4	4
	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	Tấn	40	40	40
	Phân vi lượng	Theo các quy định và thực tế			
	Vôi bột (xử lý đất + bón lót)	Theo các quy định và thực tế			
	Thuốc BVTV	Theo các quy định và thực tế			
	Năng lượng (xăng, dầu, điện ...)	Theo thực tế			
3	Chi dịch vụ thuê ngoài	Theo thực tế			
4	Chi phí khác	Theo các quy định và thực tế			

77. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC

Áp dụng theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 7/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt

II. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

1. CHI PHÍ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI, TẬP HUẤN VÀ QUẢNG BÁ MÔ HÌNH

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
2	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với điểm trình diễn thực hiện trên quy mô rộng, mô hình sản xuất thực hiện trên quy mô hẹp hoặc rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa
3	Tập huấn trong mô hình	ngày	≤ 2	

	(Chỉ áp dụng với điểm trình diễn thực hiện trên quy mô rộng, mô hình sản xuất thực hiện trên quy mô hẹp hoặc rộng)			điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,...theo Quy định hiện hành
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	

2. CHI CÔNG KỸ THUẬT THEO DÕI MÔ HÌNH

Bao gồm:

- **Công cán bộ kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức quản lý, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...). Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày.
- **Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật** (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...): thanh toán thực tế theo Quy định hiện hành

Bảng quy định công kỹ thuật và nhiên liệu đi lại theo dõi thực hiện mô hình

STT	Loại mô hình	Quy mô	Công kỹ thuật (công)	Phương tiện đi lại (lần đi lại)
I	Nhóm cây trồng có thời gian canh tác dưới 6 tháng			
1	Mô hình/ điểm trình diễn sản xuất lúa chất lượng, ứng dụng kỹ thuật thâm canh tổng hợp, ứng dụng phân hữu cơ nano, sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	Từ 0,1 ha đến < 2 ha	30	22
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	Từ 2 ha đến < 10 ha	60	44
	Mô hình sản xuất quy mô hẹp	Từ 10 ha đến < 50 ha	90	66
	Mô hình sản xuất quy mô rộng	Từ 50 ha trở lên	120	66
2	Mô hình/ điểm trình diễn sản xuất lúa giống, lúa lai, quy trình canh tác lúa theo hướng hữu cơ, canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	Từ 0,1 ha đến 1 ha	30	22
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	Từ 1 ha đến < 10 ha	60	44
	Mô hình sản xuất quy mô hẹp	Từ 10 ha đến < 20 ha	90	66
	Mô hình sản xuất quy mô rộng	Từ 20 ha trở lên	120	66
3	Mô hình/ điểm trình diễn trên cây bắp (ngô), mè, rau ăn lá các loại, rau ăn quả các loại, rau gia vị các loại, thiên lý, bắp cải, củ cải, khoai mỡ, khoai tím, khoai môn (khoai sọ), khoai lang, củ sắn (củ đậu), đậu phộng, đậu xanh, đậu đỏ, đậu đen và đậu nành theo GAP; Nhân giống đậu phộng, mè; Trồng rau ăn			

STT	Loại mô hình	Quy mô	Công kỹ thuật (công)	Phương tiện đi lại (lần đi lại)
	lá, rau ăn quả, rau gia vị theo hướng hữu cơ; Ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất cải ăn lá các loại			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	Từ 0,1 ha đến 1 ha	30	22
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	Từ 1 ha đến < 3 ha	60	44
	Mô hình sản xuất quy mô hẹp	Từ 3 ha đến < 10 ha	90	66
	Mô hình sản xuất quy mô rộng	Từ 10 ha trở lên	120	66
4	MH ứng dụng hệ thống tưới tiên tiến; hệ thống chiếu sáng trong canh tác nông nghiệp, ứng dụng cơ giới hóa			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	Từ 0,1 ha đến 1 ha	20	16
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	Từ 1 ha đến < 3 ha	40	32
5	MH vườn ươm giống mía; Mô hình hoa, cây kiểng lá trồng trong chậu; mô hình trồng hoa các loại (Hoa trồng trên đất): hoa cúc các loại, đồng tiền, lily, vạn thọ, huệ, sống đời			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	Từ 100 m ² đến < 1.000 m ²	20	16
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	Từ 1.000 – 10.000 m ²	40	32
6	MH sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm EM			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	thực hiện trên 1 hộ	30	22
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ)	60	44
7	MH vườn ươm cây giống rau ăn quả			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	1 cá nhân/tổ chức thực hiện	30	22
8	Mô hình sản xuất các loại nấm (mỡ, sò, mộc nhĩ, hương, linh chi và bào ngư) -Tự sản xuất bịch phân, MH trồng nấm rơm ngoài trời			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	thực hiện trên một hộ với quy mô từ 1 đến dưới 3 tấn nguyên liệu	30	22
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với quy mô từ 3 – 10 tấn nguyên liệu	60	44
9	Mô hình trồng nấm rơm trong nhà an toàn; Mô hình trồng nấm bào ngư, mộc nhĩ, linh chi,...trong nhà (Trồng nấm từ bịch phân có sẵn)			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	thực hiện trên một hộ với diện tích nhà trồng từ 24 m ² đến dưới 80 m ²	30	22

STT	Loại mô hình	Quy mô	Công kỹ thuật (công)	Phương tiện đi lại (lần đi lại)
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích nhà trồng từ 80m ² – 400m ²	60	44
10	MH trồng rau mầm			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	thực hiện trên một hộ với diện tích từ 10 m ² đến dưới 1.000 m ²	30	22
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1.000m ² trở lên	60	44
11	MH trồng rau thủy canh và bán thủy canh			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	Diện tích thực hiện tối thiểu 10 m ² /1 hộ dân/1 mô hình	30	22
12	MH ứng dụng cơ giới hóa trong trồng trọt			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	thực hiện trên 1 hộ	20	16
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ)	40	32
II	Nhóm cây trồng có thời gian canh tác trên 6 tháng			
13	Mô hình/ điểm trình diễn trên cây thanh long, chanh dây, nho, chanh, bưởi, mít, cây dứa, cam, quýt, mít, đu đủ, ổi, măng cầu na, măng cầu xiêm, xoài, nhãn, vải, sầu riêng, măng cụt, vú sữa, chuối, chanh dây (chanh leo, lạc tiên), bơ, táo, chôm chôm, bòn bon, cây dứa; Cây công nghiệp lâu năm (Hồ tiêu, Điều ghép, Cacao), cao su, thuốc lá, khoai mì (khoai mì công nghiệp), mía; Trồng mai kiểng, vườn ươm mai ghép; Ghép cải tạo nhãn, xoài; Quản lý phòng trừ bệnh khảm lá khoai mì (sắn) do virus gây hại; Cây neem, các loại tre lấy măng (tre, trúc, tầm vông), cây lâm nghiệp các loại; Gấc, gừng, nha đam, hà thủ ô, đinh lăng, nghệ, sả, trinh nữ hoàng cung, kim tiền thảo; Trồng cây có múi, măng tây theo hướng hữu cơ; phòng trừ bộ cánh cứng hại dứa (<i>Brontisपालongissima</i>) bằng biện pháp sinh học/hóa học			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	Từ 0,1 ha đến < 1 ha	35	25
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi rộng	Từ 1 ha đến < 3 ha	70	50
	Mô hình sản xuất quy mô hẹp	Từ 3 ha đến < 10 ha	105	75
	Mô hình sản xuất quy mô rộng	Từ 10 ha trở lên	140	75
14	Điểm trình diễn trồng hoa lan - Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hồ điệp) và lan đa thân khác - Lan <i>Mokara</i> , lan đơn thân khác và các dòng địa lan			

STT	Loại mô hình	Quy mô	Công kỹ thuật (công)	Phương tiện đi lại (lần đi lại)
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	diện tích thực hiện 300 - 1.000 m² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.	35	25
15	Điểm trình diễn sản xuất rau ăn quả/ rau ăn lá ứng dụng công nghệ cao			
	Điểm trình diễn thực hiện trên phạm vi hẹp	Diện tích thực hiện 200 - 2.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân	35	30